



BXVIEV103100FL-01

VIÊN NHAI  
 Nóng rất dạ dày  
 Giảm  
 Ở nóng, ở chua  
 Dầy hơi

S6 16 SX/Lot #:  
 NSX/ Mfg:  
 HD/ Exp:

Điều trị đau dạ dày  
**Kremil-S**

Hộp 25 vỉ x 4 viên

Box of 25 strips x 4 tablets

**Kremil-S**  
 Stomachache treatment

Manufactured by  
 UNITED INTERNATIONAL PHARMA CO., LTD.  
 WHO-GMP, GLP, GSP  
 No. 16 VSIP II, Street No.7, Vietnam-Singapore II  
 Industrial Park, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City,  
 Binh Duong Province, Vietnam  
 Tel: 08-38100800  
 \*Registered trademark of United Laboratories, Inc.

Relieves  
 Gastric pain  
 Heartburn, sour belching  
 Flatulence



**Kremil-S**  
 Stomachache treatment

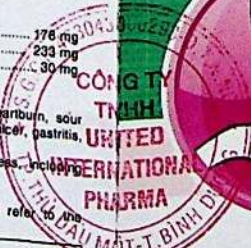
COMPOSITION  
 Each tablet contains:  
 Aluminum Hydroxide ..... 176 mg  
 Magnesium Hydroxide ..... 233 mg  
 Simethicone ..... 30 mg

INDICATIONS  
 - For the symptomatic relief of hyperacidity (such as heartburn, sour belching, flatulence, dyspepsia) due to gastric duodenal ulcer, gastritis, esophagitis.  
 - As an antiflatulent to alleviate the symptoms of gassiness, including postoperative gas pain, associated with hyperacidity.

Dosage, contraindications and others information, please refer to the package insert.

Store at temperatures not exceeding 30°C.

KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN  
 READ THE PACKAGE INSERT  
 CAREFULLY BEFORE USE



Sản xuất tại  
 CÔNG TY TNHH UNITED INTERNATIONAL PHARMA  
 WHO-GMP, GLP, GSP  
 Số 16 VSIP II, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt Nam-  
 Singapore II, Phường Hoà Phú, Thành Phố Thủ Đức Một,  
 Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
 ĐT: 08-38100800  
 \*Đăng ký nhãn hiệu: United Laboratories, Inc.

**Kremil-S**  
 Điều trị đau dạ dày

Hộp 25 vỉ x 4 viên

Giảm  
 Nóng rất dạ dày  
 Ở nóng, ở chua  
 Dầy hơi

VIÊN NHAI

**Kremil-S**  
 Điều trị đau dạ dày

THÀNH PHẦN  
 Mỗi viên chứa:  
 Aluminum Hydroxide ..... 176 mg  
 Magnesium Hydroxide ..... 233 mg  
 Simethicone ..... 30 mg

CHỈ ĐỊNH  
 - Làm dịu các triệu chứng tăng tiết acid dạ dày (như chứng ở nóng, ở chua, đầy bụng, khó tiêu) do loét dạ dày tá tràng, viêm dạ dày, viêm thực quản.  
 - Làm giảm các triệu chứng đầy hơi, bao gồm đau do đầy hơi sau mổ có liên quan đến tình trạng dư acid.

Liều dùng, chống chỉ định và các thông tin khác, xin xem toa hướng dẫn sử dụng.

Bảo quản ở nhiệt độ không quá 30°C.

ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM  
 ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG  
 SDK/ Reg. No

BỘ Y TẾ  
 CỤC QUẢN LÝ DƯỢC  
 DÃ PHÊ DUYỆT  
 Lần đầu: 18/01/2011

KREMIL-S Viên nhai  
 Hộp 25 vỉ x 4 viên

H30/138

# KREMIL-S Viên nhai

## Hộp 10 vỉ x 10 viên

Box of 10 blisters x 10 tablets: 82 x 32 x 102 mm

BXVIEV103100BL-01



Số lô SX/ Lot #:  
NSX/ Mfg:  
HĐ/ Exp:

Giảm  
Nóng rất dạ dày  
Ợ nóng, ợ chua  
Đầy hơi

Box of 10 blisters x 10 tablets



Stomachache treatment

CHEWABLE TABLET

Relieves  
Gastric pain  
Heartburn, sour belching  
Flatulence

Manufactured by  
UNITED INTERNATIONAL PHARMA CO., LTD.  
WHO-GMP, GLP, GSP  
No.16 VSIP II, Street No.7, Vietnam-Singapore II Industrial Park,  
Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam  
Tel. 08-38100800  
©Registered trademark of United Laboratories, Inc.



As an antacid to alleviate the symptoms of  
gasiness, including postoperative gas pain, associated  
with hyperacidity.  
Dosage, contraindications and others information,  
please refer to the package insert.  
Store at temperatures not exceeding 30°C.  
KEEP OUT OF REACH  
OF CHILDREN  
READ THE PACKAGE INSERT  
CAREFULLY BEFORE USE  
8 9 3 6 0 2 2 4 7 1 3 1 8

COMPOSITION  
Each tablet contains:  
Aluminum Hydroxide 178 mg  
Magnesium Hydroxide 233 mg  
Simethicone 30 mg

INDICATIONS  
For the symptomatic relief of hyperacidity (such as  
heartburn, sour belching, flatulence, dyspepsia) due to  
gastric duodenal ulcer, gastritis, esophagitis.



Kremil-S®

Điều trị đau dạ dày



VIÊN NHAI  
Nóng rất dạ dày  
Ợ nóng, ợ chua  
Đầy hơi

Giảm

Sản xuất tại:  
CÔNG TY TNHH UNITED INTERNATIONAL PHARMA  
WHO-GMP, GLP, GSP  
Số.16 VSIP II, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore II,  
Phường Hoà Phú, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
ĐT: 08-38100800  
©Đã đăng ký nhãn hiệu: United Laboratories, Inc.



THÀNH PHẦN  
Mỗi viên chứa:  
Aluminum Hydroxide 178 mg  
Magnesium Hydroxide 233 mg  
Simethicone 30 mg  
Bảo quản ở nhiệt độ không quá 30°C.  
ĐỂ XA TÂM TAY TRẺ EM  
ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG  
đây là tăng, viêm dạ dày, viêm thực quản.  
- Làm dịu các triệu chứng tăng tiết acid dạ dày (như  
chứng ợ nóng, ợ chua, đầy bụng, khó tiêu) do kết quả  
của tăng tiết acid dạ dày.

50x10x102 mm



# KREMIL-S Viên nhai Foil

72mm



72mm



Tất cả thông tin về số lô SX, hạn dùng sẽ được in phun hoặc dập nổi trong quá trình sản xuất theo thông tư hướng dẫn ghi nhãn thuốc số 04/2008/TT-BYT ngày 12 tháng 05 năm 2008

# Kremil-S®



## Điều trị đau dạ dày

Nóng rát dạ dày /Ợ nóng, ợ chua / Đầy hơi

Aluminum hydroxide và magnesium hydroxide trung hòa acid HCl trong dạ dày và làm giảm các triệu chứng dư acid có liên quan đến loét tiêu hóa, viêm dạ dày, viêm thực quản và khó tiêu. Simethicone có hiệu quả để làm giảm chứng đầy hơi có liên quan đến các rối loạn acid đường tiêu hóa. Sự phối hợp giữa aluminum hydroxide và magnesium hydroxide trong Kremil-S viên nhai có tính kháng acid do đó trung hòa hiệu quả acid trong dịch vị.

### THÀNH PHẦN

Mỗi viên chứa:

Aluminum Hydroxide .....	178 mg
Magnesium Hydroxide .....	233 mg
Simethicone .....	30 mg

Tá dược: Aspartame, Tutti-Frutti Durarome, Colloidal Silicon Dioxide, Calcium Silicate, Crosscarmellose Sodium, D & C Red 30, Magnesium Stearate.

### CHỈ ĐỊNH

- Làm dịu các triệu chứng tăng tiết acid dạ dày (như chứng ợ nóng, ợ chua, đầy bụng, khó tiêu) do loét dạ dày tá tràng, viêm dạ dày, viêm thực quản.
- Làm giảm các triệu chứng đầy hơi, bao gồm đau do đầy hơi sau mổ có liên quan đến tình trạng dư acid.

### LIỀU LƯỢNG VÀ CÁCH SỬ DỤNG

Liều dùng cho người lớn: dùng 1 - 2 viên sau mỗi bữa ăn khoảng 1 giờ và trước khi đi ngủ; hoặc khi đau với tổng liều không quá 8 viên một ngày; hoặc theo sự kê toa của bác sĩ. Nên nhai viên thuốc trước khi nuốt.

### CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc.
- Suy thận.
- Giảm phosphate huyết thanh, nhuyễn xương.
- Tắc ruột, hẹp môn vị.

### THẬN TRỌNG

Bệnh nhân có suy tim sung huyết, phù, xơ gan và với người mới bị chảy máu đường tiêu hóa.

Bệnh nhân suy thận tiến triển có nguy cơ tích lũy và ngộ độc aluminum. Dùng kéo dài các thuốc kháng acid chứa aluminum ở các bệnh nhân suy thận có thể dẫn đến hoặc làm nặng hơn chứng nhuyễn xương do thiếu chất.

Muối aluminum tạo phức hợp không hòa tan với phosphate ở đường tiêu hóa và làm giảm hấp thu phosphate. Do đó dùng kéo dài các thuốc kháng acid chứa aluminum có thể gây hạ phosphate máu nếu lượng phosphate đưa vào không đủ. Đối với các trường hợp nghiêm trọng hơn có thể dẫn đến khó chịu, chán ăn, yếu cơ và nhuyễn xương.

### Đối với trẻ em

Có ít dữ liệu về việc sử dụng và tính an toàn của aluminum hydroxide ở trẻ em. Chỉ dùng aluminum hydroxide cho trẻ em sau khi cân nhắc lợi ích và nguy cơ.

Phụ nữ mang thai và cho con bú

Thuốc được coi là an toàn cho phụ nữ mang thai và cho con bú nếu không dùng liều cao kéo dài.

Ảnh hưởng lên khả năng lái xe và vận hành máy móc: không có thông tin liên quan.

### TÁC DỤNG PHỤ

- Buồn nôn, nôn, miệng có vị kim loại, tiêu chảy hoặc táo bón có thể xảy ra ở những bệnh nhân dùng các thuốc kháng acid có chứa magnesium và aluminum.
  - Các tác dụng phụ sau đây hiếm gặp với aluminum hydroxide: tắc ruột, khô cứng phân, nhuyễn xương. Bệnh não, sa sút trí tuệ, thiếu máu hồng cầu nhỏ có thể xảy ra ở những bệnh nhân suy thận. Giảm phosphat máu.
  - Các tác dụng phụ sau đây hiếm gặp với magnesium hydroxide: tăng magnesium máu hoặc mất cân bằng điện giải có thể xảy ra ở những bệnh nhân dùng thuốc kéo dài hoặc liều cao và/hoặc bệnh thận.
- \* Xin thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.

### QUẢ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ

Không có thông tin liên quan.

### TƯƠNG TÁC THUỐC

- Môi trường kiềm hóa trong dạ dày làm giảm sinh khả dụng của sắt, ketoconazole và tetracycline. Ngoài ra sự hấp thu của tetracycline giảm hơn nữa bởi quá trình chelate hóa (tạo phức hợp vòng) của tetracycline với các ion aluminum và magnesium.
- Dùng đồng thời thuốc kháng acid và các thuốc digoxin, indomethacin, muối sắt, isoniazid, benzodiazepine, corticosteroid, ranitidine đường uống có thể làm giảm sự hấp thu của các thuốc này. Nên dùng các thuốc này cách xa các thuốc kháng acid.
- Thuốc kháng acid làm thay đổi pH niệu, tăng bài tiết salicylate trong nước tiểu và làm giảm nồng độ của salicylate trong máu.
- Dùng đồng thời dicumarol với các thuốc kháng acid chứa aluminum-magnesium làm tăng sự hấp thu dicumarol.
- Dùng chế phẩm chứa magnesium và aluminum hydroxide với chlordiazepoxide làm giảm tốc độ hấp thu của chlordiazepoxide.
- Các thuốc kháng acid làm giảm sinh khả dụng của bisphosphonate.

### TRÌNH BÀY

Hộp 25 vỉ x 4 viên nhai. Hộp 10 vỉ x 10 viên nhai

### BẢO QUẢN

Bảo quản ở nhiệt độ không quá 30°C.

### HẠN DÙNG

24 tháng kể từ ngày sản xuất.

### ĐỂ XA TẮM TAY TRẺ EM

ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG

NẾU CẦN THÊM THÔNG TIN, XIN HỎI LÝ KIẾN BÁC SĨ

### Sản xuất tại:

CÔNG TY TNHH UNITED INTERNATIONAL PHARMA

WHO-GMP, GLP, GSP

Số 16 VSIP II, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt

Nam-Singapore II, Phường Hoà Phú, Thành Phố Thủ Đức Một,

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

ĐT: 08-38100800

®Đăng ký nhãn hiệu: United Laboratories, Inc.



PHÓ CỤC TRƯỞNG  
Nguyễn Văn Thanh

# Kremil-S<sup>®</sup>

## Stomachache treatment



### Gastric pain / Heartburn, sour belching / Flatulence

Aluminum hydroxide and magnesium hydroxide neutralize hydrochloric acid in the stomach and provide symptomatic relief of hyperacidity associated with peptic ulcer, gastritis, esophagitis, and dyspepsia. Simethicone effectively relieves flatulence associated with acid-peptic disorders having symptoms of gassiness. The combination of aluminum hydroxide and magnesium hydroxide in Kremil-S<sup>®</sup> Chewable Tablet provides acid neutralizing capacity (ANC) that effectively neutralizes gastric acid secretions.

#### COMPOSITION

Each tablet contains:

Aluminum Hydroxide	178 mg
Magnesium Hydroxide	233 mg
Simethicone	30 mg

Excipients: Aspartame, Tutti-Frutti Durarome, Colloidal Silicon Dioxide, Calcium Silicate, Crosscarmellose Sodium, D&C Red 30, Magnesium Stearate.

#### INDICATIONS

- For the symptomatic relief of hyperacidity (such as heartburn, sour belching, flatulence, dyspepsia) due to gastric duodenal ulcer, gastritis, esophagitis.
- As an antiflatulent to alleviate the symptoms of gassiness, including postoperative gas pain, associated with hyperacidity.

#### DOSAGE AND INSTRUCTION FOR USE

Recommended Adult Dose: 1-2 tablets one hour after each meal and at bedtime; or as required at the occurrence of pain with the maximum dose of 8 tablets a day; or as prescribed by a physician. Chew completely before swallowing.

#### CONTRAINDICATIONS

- Hypersensitivity to any component of the product.
- Patients with renal failure.
- Low serum phosphate, osteomalacia.
- Intestinal obstruction, gastric outlet obstruction.

#### PRECAUTIONS

Patients with congestive heart failure, edema, cirrhosis and have just got gastrointestinal bleeding. Patients with advanced renal failure are at risk of aluminum accumulation and toxicity. Prolonged use of aluminum-containing antacids in patients with renal failure may result in or worsen dialysis osteomalacia.

Aluminum salts form insoluble complexes with phosphate in the gastrointestinal tract and decrease phosphate absorption. Prolonged use of aluminum-containing antacids may result in hypophosphatemia if phosphate intake is not adequate. In its more severe forms, hypophosphatemia can lead to malaise, anorexia, muscle weakness, and osteomalacia.

**Pediatric precaution.** There are few data describing the use and safety of aluminum hydroxide in children. Use in children only if the benefits outweigh the risks.

**Pregnancy & Lactation.** Antacids are generally considered safe in pregnancy and lactation as long as chronic high doses are avoided.

**Effects on ability to drive and use machines:** there is no relevant information.

#### SIDE-EFFECTS

- Nausea, vomiting, chalky taste, diarrhea or constipation may occur in patients taking antacids containing magnesium and aluminum.
  - The following adverse effects occur rarely in association with aluminum hydroxide: intestinal obstruction, fecal impaction, osteomalacia. Encephalopathy, dementia, microcytic anemia may occur in patients with renal failure. Phosphate depletion.
  - The following adverse effects occur rarely in association with magnesium hydroxide: hypermagnesaemia or other electrolyte imbalance may occur, usually in patients with prolonged use or large doses and/or renal disease.
- \* Please inform your doctor of all undesirable effects upon drug administration.

#### OVERDOSE AND TREATMENT

There is no relevant information.

#### DRUG INTERACTIONS

- Alkalinization of gastric contents decreases the bioavailability of iron, ketoconazole and tetracyclines. Besides the absorption of tetracyclines is further reduced by its chelation with aluminum and magnesium ions.
- Concurrent administration of antacids and orally administered, digoxin, indomethacin, iron salts, isoniazid, benzodiazepines, corticosteroids, ranitidine may decrease the absorption of these drugs. Doses of these drugs should be spaced as far apart as possible from doses of antacids.
- Antacid-induced changes in urine pH increase urinary excretion and decrease blood concentration of salicylates.
- Concurrent administration of dicumarol with aluminum-magnesium antacid reportedly increases the absorption of dicumarol.
- Administration of a magnesium and aluminum hydroxide preparation with chlorthalidopoxide decreases the rate of chlorthalidopoxide absorption.
- Antacids reduce the bioavailability of bisphosphonates.

#### PRESENTATION

Box of 25 strips x 4 chewable tablets. Box of 10 blisters x 10 chewable tablets

#### STORAGE

Store at temperatures not exceeding 30°C.

#### SHELF-LIFE

24 months from manufacturing date.

**KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN  
READ THE PACKAGE INSERT CAREFULLY BEFORE USE  
FOR MORE INFORMATION, PLEASE ASK FOR DOCTOR'S  
ADVICE**

Manufactured by  
UNITED INTERNATIONAL PHARMA CO., LTD.  
WHO-GMP, GLP, GSP  
No.16 VSIP II, Street No.7, Vietnam-Singapore II Industrial Park,  
Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam  
Tel: 08-38100800  
®Registered trademark of United Laboratories, Inc.

